

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **65/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 18/12/2017.

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Khởi.

2. Bà Lưu Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thanh Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 256/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2017/QĐXX - ST ngày 15 tháng 11 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 130/2017/QĐST ngày 04/12/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Miên C, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1941 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Bà Ung Thị Út B, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Ông Lê Văn H(chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Bà Lê Thị Đ1, bà Lê Thị Chúc L và bà Nguyễn Thị Q. Cùng địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 7 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Trần Thị Miên C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1999 bà và ông Nguyễn Văn Đ cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, đến năm 2009 thì ông bà có đến Ủy ban nhân xã X đăng ký kết hôn vào ngày 02/6/2009 và được Ủy ban nhân dân xã X cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 136 năm 2009. Trong cuộc sống thì mâu thuẫn vợ chồng xảy ra chủ yếu là do ông Đ thường xuyên rượu chè, say sưa về nhà đập phá tài sản, đánh đập vợ con gây thương tích và thường xuyên đuổi xua không cho bà vào nhà. Bản thân ông Đ còn hung hăng, hỗn với cha mẹ vợ và cha mẹ ruột đã nhiều lần bị công an xã Xuân Hòa xử phạt vi phạm hành chính về hành vi uống rượu say, gây rối trật tự, ông Đ đã cam kết sửa đổi nhưng vẫn không sửa đổi mà ngày càng nghiêm trọng hơn nên bà không chịu nổi cảnh sống chung với ông, bà đã từng nộp đơn đến Tòa ly hôn ông hứa sửa đổi, không tái phạm, không xúc phạm bà, không say sưa mà lo chí thú làm ăn nhưng đến nay ông vẫn không thay đổi tính tình nên bà đã về nhà cha mẹ ruột ở từ khi nộp đơn cho Tòa và đã ly thân nhau. Nhận thấy, vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể tồn tại được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ .

Về con chung: Vợ chồng chung sống với nhau có một con chung là cháu Nguyễn Văn Quý, sinh ngày 21/12/2000, hiện nay cháu Quý sống với chị. C yêu cầu được tiếp tục nuôi con không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng:

Năm 2003 vợ chồng có chuyển nhượng của ông Lê Văn H một thửa đất có diện tích 650m², tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, vợ chồng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay thửa đất này thuộc một phần của thửa 744, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thị Q đứng tên. Trên phần đất này vợ chồng đã xây dựng một căn nhà tường kiên cố có chiều ngang 5m, dài 11m; nhà sau ngang 4m, dài 8m và hàng rào xung quanh thửa đất bằng cột đá lưới B40, xây dựng vào năm 2011 với giá là 160.000.000 đồng.

Một thửa đất vườn diện tích 2,5 công tầm lớn thuộc thửa 717, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng vợ chồng chuyển nhượng của bà Ung Thị Út B hiện nay đã làm thủ tục sang tên nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Trần Thị Miên C yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi các tài sản này. Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 03/10/2017 bà Trần Thị Miên C có yêu cầu khởi kiện bổ sung là yêu cầu được chia thêm các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình như: 01 (một) bộ Salong bằng gỗ mua năm 2013; 01 (Một) cái tủ bằng gỗ, ván ép, cao 2m, ngang 1,95m, rộng 0,4m mua năm 2013; 01 (Một) cái Tivi hiệu Panasonic 43ich, mua năm 2016; 01 (Một) cái tủ ly bằng ván ép, kiếng, cao 1,37m, ngang 1,78m, rộng 0,5m mua năm 2011; 01 (Một) tủ áo bằng gỗ, cao 2,3m, ngang 1,6m, rộng 0,52m mua năm 2011; 01 (Một) cái giường hộp bằng gỗ, ngang 1,6, dài 2m mua năm 2011; 01 (Một) cái tủ lạnh hiệu Shape, 180lít mua năm 2011; 01(Một) chiếc xe hiệu Honda Ware RSX màu đỏ - đen Biển số 83K1- 9613 mua năm 2010; 01(Một) bộ bàn bằng kiếng và 06 cái ghế mua năm 2013; 01(Một) cái mô tơ điện hiệu Cá Sấu 0,5 ngựa mua năm 2014; 01 (Một) thùng đựng nước bằng mủ 500 lít mua năm 2014; 01 (Một) giàn

chén bằng Inox mua năm 2011; 01 (Một) tủ chén bằng gỗ mua năm 1999; 01 (Một) máy xít thuốc, dây, thùng, cần xít mua năm 2015; 02 (Hai) cái bàn tròn bằng gỗ mua năm 1999; 01 (Một) bộ bàn đá và 02 cái ghế đá mua năm 2015; 11 cái ghế mũ mua năm 1999; 01 (Một) bếp gas mua năm 2000 và 01 (Một) cái máy phát cỏ mua năm 2014.

Tại phiên hòa giải ngày 10/11/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm bà C yêu cầu được rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung là chia các vật dụng sinh hoạt trong gia đình chỉ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là nhà và các phần đất nêu trên.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn phản tố ngày 21/9/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như bà Miên C trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng thì ông cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì chỉ do thời gian trước ông có đi uống rượu về do bà Miên C khích bác nên ông có đánh bà một bực tay thì bà Miên C giận về nhà mẹ vợ sống không chịu về, ông đã chịu lỗi và cũng đóng phạt cho chính quyền địa phương. Từ khi vợ đi thì ông cũng đã nhiều lần năn nỉ bà Miên C về nhưng bà không về từ đó vợ chồng sống ly thân với nhau. Nay nếu bà Miên C đã cương quyết ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý.

Về nuôi con chung: vợ chồng ông có một con chung là Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 21/12/2000 và hiện nay sống với bà Miên C. Nếu ly hôn thì con theo ai người đó nuôi, người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung của vợ chồng: Ông Đ thống nhất tài sản chung của vợ chồng có 02 thửa đất, 01 căn nhà và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình đúng như bà Miên C trình bày. Ngoài ra, vợ chồng còn có sổ vàng và tiền mà khi ra đi bà Miên C mang theo tài sản chung của vợ chồng là 14,5 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng. Nay ông cũng đồng ý chia đôi các tài sản chung như vợ ông trình bày và ông có yêu cầu chia đôi thêm phần tài sản mà vợ ông đang giữ là 14,5 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng. Do các phần đất trên ở bên vợ nên việc ông sử dụng gặp nhiều khó khăn nên ông đồng ý để lại toàn bộ các tài sản trên cho vợ ông sử dụng, ông yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản bằng giá trị.

Tại phiên hòa giải ngày 10/11/2017 và tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn Đ thống nhất chia đôi tài sản chung của vợ chồng là căn nhà và hai phần đất đã nêu trên. Ông rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố là yêu cầu chia 14,5 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q trình bày: Cách đây khoảng 20 năm bà có cho vợ chồng ông Lê Văn H và bà Lê Thị Đ1 một phần đất để canh tác, sau đó thì ông Lê Văn H chuyển nhượng cho cháu bà là Trần Thị Miên C và Nguyễn Văn Đ một nền nhà nhưng không nói với bà. Do phần đất này bà đã cho con bà và con bà đã chuyển nhượng cho vợ chồng C, Đ và vợ chồng C, Đ đã cất nhà ở ổn định thì thuộc tài sản của vợ chồng C và Đ, trước đây khi Nhà nước đo đạc làm bằng khoán lại thì bà cũng đã đồng ý cho

C và Đ kê khai đăng ký rồi nên bà cũng không có ý kiến và yêu cầu gì đối với phần đất này tùy Tòa án quyết định.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ung Thị Út B trình bày: Vào năm 2000 bà có chuyển nhượng cho vợ chồng bà Trần Thị Miên C và ông Nguyễn Văn Đ phần đất vườn 2,5 công tầm lớn với giá là 24 chỉ vàng 24K. Sau khi bán thì vợ chồng bà Chì, ông Đ canh tác ổn định đến nay, khi bán chỉ làm giấy tay đến năm 2011 đoàn đo đạc đến làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B có xác định ranh đất để tách quyền sử dụng đất cho bà C, ông Đ nhưng hiện nay vợ chồng bà C, ông Đ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa bà không biết. Do phần đất này bà Bé đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà C, ông Đ rồi nên bà không có ý kiến và yêu cầu gì tùy Tòa án quyết định.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn H là Lê Thị Đ1 và Lê Thị Chúc L cùng trình bày: Phần đất hiện nay ông Đ, bà C cất nhà ở là trước đây mẹ ông Lê Văn H cho vợ chồng ông H canh tác nhưng hiện nay thì đã bán lại cho vợ chồng bà C, ông Đ và vợ chồng bà C, ông Đ đã cất nhà kiên cố để ở. Do đất này ông H đã bán rồi thì thuộc quyền sử dụng của ông Đ, bà C vợ chồng ông Đ, bà C muốn làm gì thì làm và hiện nay ông Hùng đã chết bà Đ1, bà L không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì đối với phần đất này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Miên C thống nhất tài sản chung của vợ chồng có:

- 01 (một) thửa đất có diện tích 650m² vợ chồng chuyển nhượng của ông Lê Văn H là một phần của thửa đất 744, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thị Q đứng tên, theo kết quả đo đạc thực tế ngày 28/9/2017 thì phần đất này có diện tích 477,3m², tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Trên phần đất này vào năm 2011 ông Đ, bà C có xây dựng một căn nhà tường kiên cố và một số vật kiến trúc khác như: nhà chính có diện tích 7,3m x 7,1m + 9,4m x 4,1m + 7,1m x 4,1m = 119,48m, kết cấu máy tol, đoàn tay gỗ, không có trần, cột đà bê tông; vách xây tường 10, cửa nhôm, cửa gỗ nền lát gạch men; máy che phía trước và bên hông nhà lợp tol, đoàn tay gỗ, cột bê tông có số đo phía trước 7,3m x 2,9m; bên hông nhà 2,2m x 8,2m; máy che phía bên hông nhà phần lợp lá ngang 2,5m, dài 7,1m; Xung quanh đất xây dựng hàng rào khung lưới B40, cột bê tông đúc sẵn có diện tích 14,9m x 1,5m + 29,69m x 1,5m; sân si măng và lối đi phía trước, bên hông nhà và trồng một số cây ăn trái trên đất.

- 01 (một) thửa đất vườn diện tích 2,5 công tầm lớn thuộc thửa 717, tờ bản đồ số 4 vợ chồng chuyển nhượng của bà Ung Thị Út B, đã làm thủ tục sang tên nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này theo kết quả đo đạc thực tế ngày 28/9/2017 phần đất này có diện tích 3.497,3m², tọa lạc ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Trên phần đất này ông Đ, bà C có trồng các loại cây ăn trái như dừa, cóc, mận, vú sữa, bưởi, ...

Ông Đ, bà C đồng ý chia đôi các tài sản này nhưng không thỏa thuận được cách chia. Còn các tài sản khác bà C, ông Đ thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình thì bà Trần Thị Miên C có nộp cho Tòa án các chứng cứ: giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã X cấp ngày 02/6/2002 cho bà Trần Thị Miên C và ông Nguyễn Văn Đ; giấy khai sinh của cháu

Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 21/12/2000; tờ cam kết ngày 02/5/2017 của ông Nguyễn Văn Đ (bản photo); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Q (bản photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Ung Thị Út B (bản photo công chứng); giấy sang nhượng đất vườn giữa ông Lê Văn H và ông Nguyễn Văn Đ (bản photo); giấy sang nhượng đất vườn ngày 12/1/2000 của Bà Ung Thị Út B (bản photo) và một số giấy tờ liên quan khác.

Theo kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 28/9/2017 thì ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Miên C có tranh chấp và quản lý sử dụng:

1. Phần đất thuộc một phần của thửa đất số 744, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc chính quy là thửa 148, tờ bản đồ số 42), tọa lạc ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do bà Nguyễn Thị Q đứng tên có số đo và tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất ông Trần Văn H có số đo: 15,20m;
- Phía Tây giáp đường đê có số đo: 14,91m;
- Phía Nam giáp phần đất còn lại của bà Nguyễn Thị Q có số đo: 29,69m;
- Phía Bắc giáp phần đất ông Lê Văn Y và Trần Văn H có số đo: 11,54m; 16,65m.

Diện tích: 447,3m². Theo kết quả định giá phần đất này có tổng giá trị: 36.628.500 đồng.

Nhà và một số vật kiến trúc trên đất như: nhà chính có diện tích 7,3m x 7,1m + 9,4m x 4,1m + 7,1m x 4,1m = 119,48m, kết cấu mái tole, đoàn tay gỗ, không có trần, cột bê tông; vách xây tường 10, cửa nhôm, cửa gỗ nền lát gạch men; máy che phía trước và bên hông nhà lợp tole, đoàn tay gỗ, cột bê tông có số đo phía trước 7,3m x 2,9m; bên hông nhà 2,2m x 8,2m; máy che phía bên hông nhà phần lợp lá ngang 2,5m, dài 7,1m; xung quanh đất xây dựng hàng rào khung lưới B40, cột bê tông đúc sẵn có diện tích 14,9m x 1,5m + 29,69m x 1,5m; sân xi măng và lối đi phía trước, bên hông nhà. Theo kết quả định giá tổng giá trị nhà và vật kiến trúc trên đất là: 219.371.076 đồng.

Cây trồng trên đất có 08 cây bưởi mới trồng x 30.000 đồng = 240.000 đồng; 08 cây bưởi da xanh loại C x 160.000 đồng = 1.280.000 đồng; 01 cây cam sành x 385.000đồng = 385.000 đồng; 01 cây vú sữa x 840.000 đồng = 840.000 đồng và 01 cây dừa x 100.000 đồng = 100.000 đồng. Tổng giá trị cây trồng trên đất là: 2.955.000 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất 744 có giá trị: 258.954.576 đồng (Hai trăm năm mươi tám triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, năm trăm bảy mươi sáu đồng).

2. Phần đất thửa 717, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc chính quy thửa 117, tờ bản đồ số 42) tọa lạc ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do bà Ung Thị Út B đứng tên có số đo và tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn L có số đo: 37,45m;
- Phía Tây giáp đất bà Ung Thị Út B có số đo: 40,25m;
- Phía Nam giáp phần đất của ông Đinh Công L, Nguyễn Văn T có số đo: 63,87m; 5,48m; 19,33m.

- Phía Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn M có số đo: 90,35m.

Diện tích: 3.497,3m². Theo kết quả định giá phần đất có giá trị: 157.378.500 đồng.

Cây trồng trên đất có: dừa loại A 04 cây x 500.000 đồng = 2.000.000 đồng; Dừa loại B 06 cây x 350.000 đồng = 2.100.000 đồng; Cóc loại A 28 cây x 250.000 đồng = 7.000.000 đồng; Vú sữa loại A 07 cây x 1.200.000 đồng = 8.400.000 đồng; Vú sữa loại B 30 cây x 840.000 đồng = 25.200.000 đồng; Vú sữa loại C 29 cây x 240.000 đồng = 6.960.000 đồng; Bưởi da xanh loại C 180 cây x 160.000 đồng = 28.800.000 đồng; mận loại A 15 cây x 300.000 đồng = 45.000.000 đồng. Tổng giá trị cây trồng trên thửa đất này là: 125.460.000 đồng.

Tổng giá trị đất và cây trồng trên đất thửa 717 là: 282.383.500 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung và yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng hai thửa đất, các tài sản gắn liền với đất và yêu cầu được nhận hiện vật là phần đất và căn nhà để ở và nuôi con, nguyên đơn đồng ý trả lại giá trị $\frac{1}{2}$ cho bị đơn, còn phần đất vườn thì tùy tòa án quyết định. Bị đơn cũng thống nhất giao căn nhà cho nguyên đơn nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất; còn phần đất vườn bị đơn yêu cầu tiếp tục quản lý khi nào bán được sẽ chia đôi hoặc giao cho nguyên đơn, nguyên đơn trả giá trị $\frac{1}{2}$ cho bị đơn nhưng nguyên đơn không đồng ý nhận đất vườn trả giá trị cho bị đơn.

Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách có ý kiến về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự từ khi giải quyết vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Về nội dung giải quyết vụ án: về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho nguyên đơn Trần Thị Miên C ly hôn với bị đơn Nguyễn Văn Đ. Về con chung, giao cháu Nguyễn Văn Q1 cho bà Trần Thị Miên C trực tiếp nuôi theo nguyện vọng của cháu; Về tài sản chung: đối với yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị Miên C và rút yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng hai thửa đất và tài sản gắn liền trên đất đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi theo quy định pháp luật.

PHẦN NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Tại phiên tòa sơ thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm Nguyễn Thị Q, Ung Thị Út B, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn H là bà Lê Thị Đ1, Lê Thị Chúc L và Nguyễn Thị Q đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt của những người vắng mặt nêu trên và vị kiểm sát viên cũng đề nghị tiếp tục phiên tòa. Sau khi Hội ý tại bàn xét thấy các đương sự nêu trên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ

nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người này.

[1.2]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia các vật dụng sinh hoạt trong gia đình như: 01(một) bộ Salong bằng gỗ mua năm 2013; 01 (Một) cái tủ bằng gỗ, ván ép, cao 2m, ngang 1,95m, rộng 0,4m mua năm 2013; 01 (Một) cái Tivi hiệu Panasonic 43ich, mua năm 2016; 01 (Một) cái tủ ly bằng ván ép, kiềng, cao 1,37m, ngang 1,78m, rộng 0,5m mua năm 2011; 01 (Một) tủ áo bằng gỗ, cao 2,3m, ngang 1,6m, rộng 0,52m mua năm 2011; 01 (Một) cái giường hộp bằng gỗ, ngang 1,6, dài 2m mua năm 2011; 01 (Một) cái tủ lạnh hiệu Shape, 180lít mua năm 2011; 01(Một) chiếc xe hiệu Honda Ware RSX màu đỏ - đen Biển số 83K1- 9613 mua năm 2010; 01(Một) bộ bàn bằng kiềng và 06 cái ghế mua năm 2013; 01(Một) cái mô tơ điện hiệu Cá Sấu 0,5 ngựa mua năm 2014; 01 (Một) thùng đựng nước bằng mủ 500 lít mua năm 2014; 01 (Một) giàn chén bằng Inox mua năm 2011; 01 (Một) tủ chén bằng gỗ mua năm 1999; 01 (Một) máy xít thuốc, dây, thùng, cần xít mua năm 2015; 02 (Hai) cái bàn tròn bằng gỗ mua năm 1999; 01 (Một) bộ bàn đá và 02 cái ghế đá mua năm 2015; 11 cái ghế mủ mua năm 1999; 01 (Một) bếp gas mua năm 2000 và 01(Một) cái máy phát cỏ mua năm 2014. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu của bà Trần Thị Miên C là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 14,5 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông Đ có yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết. Xét thấy, việc rút yêu cầu phản tố của ông Đ là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật hình tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Miên C và ông Nguyễn Văn Đ kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện từ năm 1999 có đến Ủy ban nhân dân xã X đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 02/6/2009. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông Đ là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ Điều 51 Luật hôn nhân gia đình 2014, bà C có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà Chi: bà cho rằng trong quá trình chung sống với nhau, giữa bà và ông Đ không cùng quan điểm nên phát sinh nhiều mâu thuẫn kéo dài, ông Đ thường xuyên ăn nhậu về nhà đập phá tài sản, đánh mẹ con bà, đồng thời cũng không tôn trọng cha mẹ bà nên bà không thể nào chung sống với ông Đ, bà đã về nhà mẹ ruột bà ở từ khi nộp đơn cho Tòa đến nay, nhận thấy rằng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không thể tồn tại nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Ông Nguyễn Văn Đ thì cho rằng vợ chồng sống với nhau không có mâu thuẫn gì nhưng do thời gian trước ông có uống rượu về vợ ông khích bác nên ông có đánh vợ ông một bạt tay từ đó vợ giận bỏ về nhà mẹ ruột ở không chịu về, ông cũng đã chịu lỗi và đóng tiền phạt cho chính quyền địa phương và năn nỉ vợ ông về nhưng vợ ông không đồng ý về, nay vợ ông yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà C vẫn cương quyết xin ly

hôn với ông Đ, quan hệ hôn nhân của ông bà cũng được chính quyền địa phương hòa giải, tòa án cũng tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng bà C và ông Đ vẫn không quay về chung sống với nhau và hiện nay vợ chồng bà C, ông Đ mỗi người sống một nơi không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên quan hệ hôn nhân của hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa hôm nay ông Đ cũng đồng ý ly hôn với bà C. Vì vậy, bà C yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà C được ly hôn với ông Đ.

[2.2]. Về con chung: Bà C và ông Đ chung sống với nhau có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 21/12/2000 bà C có nguyện vọng được nuôi con. Xét thấy, từ khi vợ chồng ly thân với nhau bà C là người trực tiếp nuôi cháu Q1, ông Đ cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu được nuôi con của bà C, trong quá trình giải quyết vụ án thì cháu Q1 có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Q1, Hội đồng xét xử thấy rằng cần thiết phải giao cháu Nguyễn Văn Q1 cho bà Trần Thị Miên C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu. Trong thời gian bà C nuôi dưỡng cháu Q1 ông Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: do bà C có khả năng kinh tế và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặc ra xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung của vợ chồng:

Bà Trần Thị Miên C và ông Nguyễn Văn Đ thống nhất tài sản chung của vợ chồng có: 01 (một) thửa đất có diện tích $650m^2$ vợ chồng chuyển nhượng của ông Lê Văn H là một phần của thửa đất 744, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thị Q đứng tên, theo kết quả đo đạc thực tế ngày 28/9/2017 thì phần đất này có diện tích $477,3m^2$, tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Trên phần đất này vào năm 2011 ông Đ, bà C có xây dựng một căn nhà tường kiên cố và một số vật kiến trúc khác như: nhà chính có diện tích $7,3m \times 7,1m + 9,4m \times 4,1m + 7,1m \times 4,1m = 119,48m$, kết cấu máy tol, đoàn tay gỗ, không có trần, cột đà bê tông; vách xây tường 10, cửa nhôm, cửa gỗ nền lát gạch men; máy che phía trước và bên hong nhà lợp tol, đoàn tay gỗ, cột bê tông có số đo phía trước $7,3m \times 2,9m$; bên hong nhà $2,2m \times 8,2m$; máy che phía bên hong nhà phần lợp lá ngang $2,5m$, dài $7,1m$; Xung quanh đất xây dựng hàng rào khung lưới B40, cột bê tông đúc sẵn có diện tích $14,9m \times 1,5m + 29,69m \times 1,5m$; sân si măng và lối đi phía trước, bên hong nhà và trồng một số cây ăn trái trên đất. 01 (một) thửa đất vườn diện tích 2,5 công tầm lớn thuộc thửa 717, tờ bản đồ số 4 vợ chồng chuyển nhượng của bà Ung Thị Út B, đã làm thủ tục sang tên nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này theo kết quả đo đạc thực tế ngày 28/9/2017 phần đất này có diện tích $3.497,3m^2$, tọa lạc ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Trên phần đất này ông Đ, bà C có trồng các loại cây ăn trái như dừa, cóc, mận, vú sữa, bưởi, ... Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung của vợ chồng không phải chứng minh.

Theo Điều 59 của luật hôn nhân gia đình năm 2014 có quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, khoản 2 Điều 59 của luật này quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên,

công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản chung và lao động trong gia đình được coi là lao động có thu nhập. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung thì bà C và ông Đ thừa nhận đây là tài sản chung và cũng thống nhất chia, không ai chứng minh được công sức đóng góp của mình ai nhiều hơn nên được xem là có công sức ngang nhau và tài sản chung được chia đôi.

Đối với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 477,3m² thuộc một thửa đất 744, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thị Q đứng tên quyền sử dụng đất (theo đo đạc chính quy là thửa 148, tờ bản đồ số 42), tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Trên phần đất này có một căn nhà tường kiên cố và một số vật kiến trúc khác như: nhà chính có diện tích 7,3m x 7,1m + 9,4m x 4,1m + 7,1m x 4,1m = 119,48m, kết cấu máy tol, đoàn tay gỗ, không có trần, cột đà bê tông; vách xây tường 10, cửa nhôm, cửa gỗ nền lát gạch men; máy che phía trước và bên hong nhà lợp tol, đoàn tay gỗ, cột bê tông có số đo phía trước 7,3m x 2,9m; bên hong nhà 2,2m x 8,2m; máy che phía bên hong nhà phần lợp lá ngang 2,5m, dài 7,1m; Xung quanh đất xây dựng hàng rào khung lưới B40, cột bê tông đúc sẵn có diện tích 14,9m x 1,5m + 29,69m x 1,5m; sân xi măng và lối đi phía trước, bên hong nhà và có trồng các loại cây ăn trái trên đất. Có tổng giá trị theo định giá là: 258.954.576 đồng. Bà Trần Thị Miên C và Nguyễn Văn Đ được phân chia tài sản này có giá trị tương đương 129.477.288 đồng. Bà Trần Thị Miên C có nguyện vọng được nhận toàn bộ phần đất và tài sản gắn liền trên đất để ở và nuôi con, bà đồng ý thôi ½ giá trị cho ông Đ và ông Đ cũng đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của bà Chi, ông Đ giao toàn bộ phần đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất 744, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thị Q đứng tên quyền sử dụng đất (theo đo đạc chính quy là thửa 148, tờ bản đồ số 42), có diện tích 477,3m², tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cho bà Trần Thị Miên C, bà Trần Thị Miên C có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ giá trị ½ giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là: 129.477.288 đồng (một trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng). Do phần đất và tài sản trên phần đất hiện nay ông Nguyễn Văn Đ là người trực tiếp quản lý sử dụng nên ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ bàn giao lại cho bà Trần Thị Miên C theo quy định của pháp luật.

Đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích thực tế 3.497,3m², thuộc thửa 717, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc chính quy là thửa 117, tờ bản đồ số 42), tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng vợ chồng chuyển nhượng của bà Ung Thị Út B trên phần đất vợ chồng có trồng các loại cây ăn quả như: dừa, Cóc, Vú, Bưởi da xanh, mận, ... Theo kết quả định giá ngày 28/9/2017 đất và tài sản trên đất có tổng giá trị là 282.838.500 đồng. Ông Đ, bà C được chia phần tài sản có giá trị: 141.419.250 đồng. Do đây là loại đất nông nghiệp trồng cây hàng năm trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Đ và bà C không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia phần đất này do ai cũng muốn nhận giá trị. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chia tài sản này cho vợ chồng, tại khoản 3 Điều 59 luật này quy định “tài sản của vợ chồng được chia bằng hiện vật nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị, bên nào nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch” theo quy định này thì đối với phần tài sản chung

này được chia đôi ông Nguyễn Văn Đ nhận $\frac{1}{2}$ tài sản bằng hiện vật; bà Trần Thị Miên C nhận $\frac{1}{2}$ tài sản bằng hiện vật cụ thể:

* Bà Trần Thị Miên C được chia phần đất có diện tích $1.748,8m^2$ và toàn bộ các cây trồng trên phần đất này, phần đất có số đo và tứ cận cụ thể:

- Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn L có số đo: 17,95m;
- Phía Tây giáp đất bà Ung Thị Út B có số đo: 20,75m;
- Phía Nam giáp phần đất của ông Đinh Công L và ông Nguyễn Văn T có số đo: 63,87m; 5,48m; 19,33m;
- Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 717 (chính quy 117) phần chia cho ông Đ có số đo: 89,12m.

* Ông Nguyễn Văn Đ được chia phần có diện tích $1.748,5m^2$ và toàn bộ các cây trồng trên phần đất này, phần đất có số đo và tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn L có số đo 19,5m;
- Phía Tây giáp đất bà Ung Thị Út B có số đo: 19,5m;
- Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 717 (chính quy: 117) phần chia cho bà Trần Thị Miên C có số đo 89,12m;
- Phía Bắc giáp với đất ông Nguyễn Văn M có số đo: 90,35m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Hiện nay toàn bộ phần đất và tài sản trên đất ông Nguyễn Văn Đ là người trực tiếp canh tác thu hoạch nên ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ giao lại phần tài sản là đất và cây trồng trên đất phần bà Trần Thị Miên C được chia cho bà Chi, do diện tích giữa hai phần đất chênh lệch không lớn nên không ai phải bồi giá trị lại cho ai.

[2.4]. Về nợ chung: Không có và không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặc ra xem xét.

Từ những phân tích và nhận định trên thấy rằng đề nghị của vị kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí:

Bà Trần Thị Miên C phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chia tài sản chung $(129.477.288đ + 141.419.250đ) \times 5\% = 13.544.800$ đồng. Tổng cộng là 13.844.800 đồng (Mười ba triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chia tài sản chung $(129.477.288đ + 141.419.250đ) \times 5\% = 13.544.800$ đồng (Mười ba triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm đồng).

Đối với số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố ông Nguyễn Văn Đ đã nộp: 679.000 đồng theo biên lai thu tiền 009278, ngày 21/9/2017 do ông Đ rút lại yêu cầu này nên được trả lại tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung bà Trần Thị Miên C đã nộp: 602.500 đồng theo biên lai thu tiền 009329, ngày 10/10/2017 do bà Miên C rút lại yêu cầu này nên được trả lại tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

[4]. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: 7.894.186 đồng. Theo quy định tại Điều 157, 158, 165 và 166 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì bà Trần Thị Miên C và ông Nguyễn Văn Đ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định và định giá tài sản là 3.947.093 đồng. Do bà Trần Thị Miên C đã nộp trước tạm ứng chi phí định giá Vì vậy, ông Nguyễn Văn Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trần Thị Miên C số tiền là: 3.947.093 đồng (Ba triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi ba đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 157, 158, 165, 166 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 33; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58, Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản a, b khoản 5 Điều 27 quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn. Nguyên đơn bà Trần Thị Miên C được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ .

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 21/12/2000 cho bà Trần Thị Miên C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi), ông Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Trần Thị Miên C không yêu cầu. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Nguyễn Văn Đ không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị Miên C về việc yêu cầu chia tài sản là các vật dụng sinh hoạt trong gia đình: 01 (một) bộ Salong bằng gỗ mua năm 2013; 01 (Một) cái tủ bằng gỗ, ván ép, cao 2m, ngang 1,95m, rộng 0,4m mua năm 2013; 01 (Một) cái Tivi hiệu Panasonic 43ich, mua năm 2016; 01 (Một) cái tủ ly bằng ván ép, kiếng, cao 1,37m, ngang 1,78m, rộng 0,5m mua năm 2011; 01 (Một) tủ áo bằng gỗ, cao 2,3m, ngang 1,6m, rộng 0,52m mua năm 2011; 01 (Một) cái giường hộp bằng gỗ, ngang 1,6, dài 2m mua năm 2011; 01 (Một) cái tủ lạnh hiệu Shape, 180lít mua năm 2011; 01(Một) chiếc xe hiệu Honda Ware RSX màu đỏ - đen Biển số 83K1- 9613 mua năm 2010; 01(Một) bộ bàn bằng kiếng và 06 cái ghế mua năm 2013; 01(Một) cái mô tơ điện hiệu Cá Sấu 0,5 ngựa mua năm 2014; 01 (Một) thùng đựng nước bằng nhựa 500 lít mua năm 2014; 01 (Một) giàn chén bằng Inox mua năm 2011; 01 (Một) tủ chén bằng gỗ mua năm 1999; 01 (Một) máy xít thuốc, dây, thùng, cần xít mua năm 2015; 02 (Hai) cái bàn tròn bằng gỗ mua năm 1999; 01 (Một) bộ bàn đá và 02 cái ghế đá mua năm 2015; 11 cái ghế nhựa mua năm 1999; 01 (Một) bếp gas mua năm 2000 và 01(Một) cái máy phát cỏ mua năm 2014.

3.2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 14,5 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng.

Bà Trần Thị Miên C và ông Nguyễn Văn Đ được quyền khởi kiện lại các yêu cầu này theo quy định pháp luật.

3.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Miên C về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn:

* Chia cho bà Trần Thị Miên C:

- Phần đất thuộc thửa đất số 744, tờ bản đồ số 4 (theo đo đạc chính quy là thửa 148, tờ bản đồ số 42), tọa lạc ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do bà Nguyễn Thị Q đứng tên có diện tích 447,3m², có số đo và tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp phần đất ông Trần Văn H có số đo: 15,20m;
- + Phía Tây giáp đường dal có số đo: 14,91m;
- + Phía Nam giáp phần đất còn lại của bà Nguyễn Thị Q có số đo: 29,69m;
- + Phía Bắc giáp phần đất ông Lê Văn Y, Trần Văn H có số đo: 11,54m; 16,65m.

Toàn bộ căn nhà, vật kiến trúc khác và các cây trồng trên đất: nhà chính có diện tích 7,3m x 7,1m + 9,4m x 4,1m + 7,1m x 4,1m = 119,48m, kết cấu máy tol, đoàn tay gỗ, không có trần, cột đà bê tông; vách xây tường 10, cửa nhôm, cửa gỗ nền lát gạch men; máy che phía trước và bên hong nhà lợp tol, đoàn tay gỗ, cột bê tông có số đo phía trước 7,3m x 2,9m; bên hong nhà 2,2m x 8,2m; máy che phía bên hong nhà phần lợp lá ngang 2,5m, dài 7,1m; xung quanh đất xây dựng hàng rào khung lưới B40, cột bê tông đúc sẵn có diện tích 14,9m x 1,5m + 29,69m x 1,5m; sân xi măng, lối đi phía trước, bên hong nhà và các loại cây trồng trên phần đất này. Nhà, đất và các tài sản khác trên đất có tổng giá trị là 258.954.576 đồng.

- Một phần đất vườn thuộc một phần của thửa 717, tờ bản đồ 04 (theo đo đạc chính quy thửa 117, tờ bản đồ số 42) tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện Kh, tỉnh Sóc Trăng do bà Ung Thị Út B đứng tên có diện tích 1.748,8m², có số đo và tứ cận cụ thể như sau:

- + Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn L có số đo: 17,95m;
- + Phía Tây giáp đất bà Ung Thị Út B có số đo: 20.75m;
- + Phía Nam giáp phần đất của ông Đinh Công L và ông Nguyễn Văn T có số đo: 63,87m; 5,48m; 19,33m;
- + Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 717 (chính quy 117) phần chia cho ông Đ có số đo: 89,12m.

Toàn bộ các cây trồng trên phần đất này. Đất và cây trồng trên phần đất có tổng giá trị là 141.419.250 đồng.

Do hiện nay tất cả các tài sản này ông Nguyễn Văn Đ là người trực tiếp quản lý, sử dụng nên ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ giao lại đất và cây trồng trên đất cho bà Trần Thị Miên C theo quy định của pháp luật.

* Chia cho ông Nguyễn Văn Đ phần tài sản: Phần đất vườn thuộc một phần của thửa 717, tờ bản đồ 04 (theo đo đạc chính quy thửa 117, tờ bản đồ số 42) tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện Kh, tỉnh Sóc Trăng do bà Ung Thị Út B đứng tên, có diện tích 1.748.5m², có số đo và tứ cận cụ thể:

- + Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn L có số đo 19,5m;
- + Phía Tây giáp đất bà Ung Thị Út B có số đo: 19,5m;
- + Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 717 (chính quy: 117) phần chia cho bà Trần Thị Miên C có số đo 89,12m;
- + Phía Bắc giáp với đất ông Nguyễn Văn M có số đo: 90,35m.

Toàn bộ các cây trồng trên phần đất này. Đất và cây trồng trên đất có tổng giá trị là: 141.419.250 đồng.

(Có sơ đồ kèm theo)

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên theo quy định pháp luật.

4. Do bà Trần Thị Miên C nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần được hưởng nên bà Trần Thị Miên C có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn Đ phần giá trị chênh lệch là 129.477.288 đồng (Một trăm hai chín triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng).

5. Về nợ chung: không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặc ra xem xét.

6. Về án phí:

- Bà Trần Thị Miên C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chia tài sản chung là 13.544.800 đồng (Mười ba triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm đồng), tổng cộng 13.844.800 đồng. Bà Miên C được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.745.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0007589, ngày 01/8/2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, bà Miên C còn phải nộp thêm là 9.099.800 đồng (Chín triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chia tài sản chung là 13.544.800 đồng (Mười ba triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm đồng).

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm (phản tố) đã nộp 679.000 đồng theo biên lai thu tiền 0009278, ngày 21/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Trả lại cho bà Trần Thị Miên C số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm (khởi kiện bổ sung) đã nộp 602.500 đồng theo biên lai thu tiền 0009329, ngày 10/10/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

7. Về chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản: 7.894.186 đồng, bà Trần Thị Miên C chịu 3.947.093 đồng, ông Nguyễn Văn Đ chịu 3.947.093 đồng. Do bà Trần Thị Miên C đã nộp tạm ứng đủ các chi phí này. Nên ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả

lại cho bà Trần Thị Miên C số tiền 3.947.093 đồng (Ba triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi ba đồng)

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- P. GĐKT TAT;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký

Tôn Thị Thanh Thúy